

L M PHÁT VÀ TH T NGHI P

N I DUNG 1

TIỀN- LẠM PHÁT- LÃI SUẤT

1. TIỀN VÀ LẠM PHÁT

 *Khái niệm:*

- *Tiền là gì? Là hình thức tồn trữ tài sản để sẵn sàng cho các giao dịch và đồng thời có nhiều chức năng khác nữa*

→ *Chức năng của tiền*

(1) *Thanh toán*

(2) *Thước đo giá trị*

(3) *Lưu trữ*

(4) *Chuyển đổi*

1. TIỀN VÀ LẠM PHÁT

✚ *Khái niệm:*

- *Lạm phát* là tình trạng mức giá chung của HH-DV tăng lên trong một khoảng thời gian nhất định.
- *Giảm phát* là tình trạng mức giá chung của HH-DV giảm xuống trong một khoảng thời gian nhất định.
- *Giảm lạm phát* là sự sụt giảm của tỷ lệ lạm phát.

TỶ LỆ LẠM PHÁT

- *Tỷ lệ lạm phát*: là tỷ lệ tăng của mức giá HH-DV ở thời điểm này so với thời điểm trước đó.

$$\text{Tỷ lệ lạm phát} = \frac{CPI_t - CPI_{t-1}}{CPI_{t-1}} \times 100\%$$

PHÂN LOẠI LẠM PHÁT

- *Lạm phát vừa phải* (một chữ số): tỷ lệ lạm phát dưới 10%/năm.
- *Lạm phát phi mã* (hai, ba chữ số): tỷ lệ 10%- 999%/năm.
- *Siêu lạm phát* (trên 3 chữ số): từ 1000% trở lên.

Tiền, giá và lạm phát

- *Thuyết định lượng tiền*

$$M \times V = P \times Y$$

- ➔ Giá sẽ thay đổi theo số lượng cung tiền
- ➔ Lạm phát là % thay đổi theo giá (π)
- ➔ % thay đổi của giá = % thay đổi lượng cung tiền + % thay đổi của tốc độ chu chuyển tiền - % thay đổi sản lượng thực
- ➔ $\pi = m + v - y$

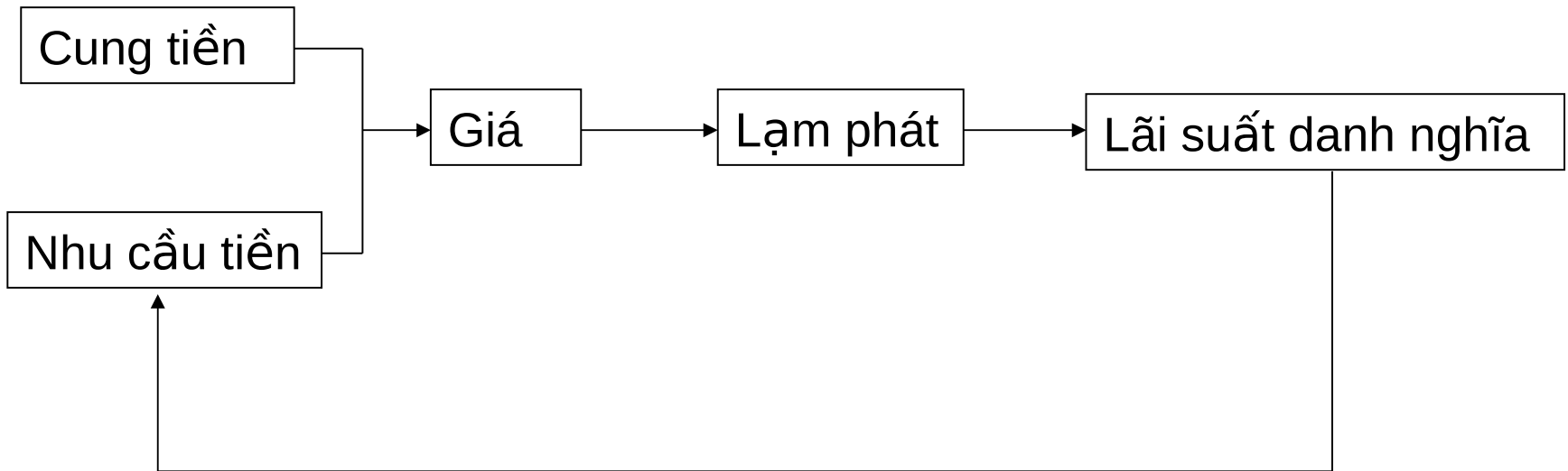
2. LẠM PHÁT VÀ LÃI SUẤT

- *Lãi suất danh nghĩa: là lãi suất niêm yết bởi ngân hàng hay được sử dụng ở thị trường tài chính (i)*
- *Lãi suất thực: là mức độ gia tăng sức mua của người tiêu dùng (r)*

→ $r = i - \pi$

- *số tiền bạn giữ trong túi sẽ không sinh lãi → lãi suất danh nghĩa chính là chi phí cơ hội của việc giữ tiền → Nên gửi tiền vào ngân hàng hoặc mua trái phiếu chính phủ*

Tiền, giá và lãi suất



- Cung tiền sẽ làm kỳ vọng về tiền trong tương lai tăng cao
- giá cả hiện tại cao hơn → lạm phát tăng cao
- Chính phủ các quốc gia thường rất thận trọng đến lượng cung tiền trong nước

3. NGUYÊN NHÂN GÂY RA LẠM PHÁT

(1) Lạm phát do cầu kéo:

- Sự gia tăng của tổng cầu thường do 2 yếu tố:
 - + NH trung ương tăng cung tiền.
 - + Chính phủ tăng chi tiêu.
- Cung tiền tăng → tổng cầu tăng → mức giá chung của HH-DV tăng → lạm phát.

(2) Lạm phát do chi phí đẩy:

- Các yếu tố sản xuất như: tiền lương, giá nguyên vật liệu, nhiên liệu tăng → giá thành sản phẩm tăng → mức giá chung HH-DV tăng lên.

(3) Do quản lý yếu kém

(4) Do tâm lý

4. TÁC ĐỘNG CỦA LẠM PHÁT

- *Đối với sản lượng và công ăn việc làm:*
 - *Lạm phát do cầu: sản lượng tăng nếu nền kinh tế còn khả năng sản xuất, thất nghiệp giảm.*
 - *Lạm phát do chi phí đẩy: sản lượng giảm, thất nghiệp tăng. Nền kinh tế vừa bị lạm phát vừa bị suy thoái.*

TÁC ĐỘNG CỦA LẠM PHÁT

❖ *Sự điều chỉnh lãi suất danh nghĩa: Khi lạm phát diễn ra → lãi suất thị trường được cộng vào thêm 1 khoản phụ phí bù đắp lạm phát.*

Ví dụ:

- *Khi giá cả ổn định, lãi suất thị trường là 3%/năm.*
- *Khi lạm phát là 9%/năm → lãi suất có khuynh hướng tăng lên thành 12%/năm.*

N I DUNG 2

LAO ĐỘNG & THẤT NGHIỆP

1. LAO ĐỘNG

- *Lao động và thị trường lao động*
- *Mối quan hệ giữa tiền lương, giá cả và phân phối lao động*
- *Giả thuyết lao động có thể di chuyển tự do giữa các ngành trong nền kinh tế*

Hàm sản xuất (Mô hình các yếu tố đặc trưng)

– Hàm SX máy móc như sau

$$Q_M = Q_M(K, L_M) \quad (4-1)$$

Trong đó:

- Q_M là sản lượng máy móc
- K là số lượng vốn của nền kinh tế
- L_M là lực lượng lao động tham gia SX máy móc

– Hàm sản xuất thực phẩm như sau

$$Q_F = Q_F(T, L_F) \quad (4-2)$$

Trong đó:

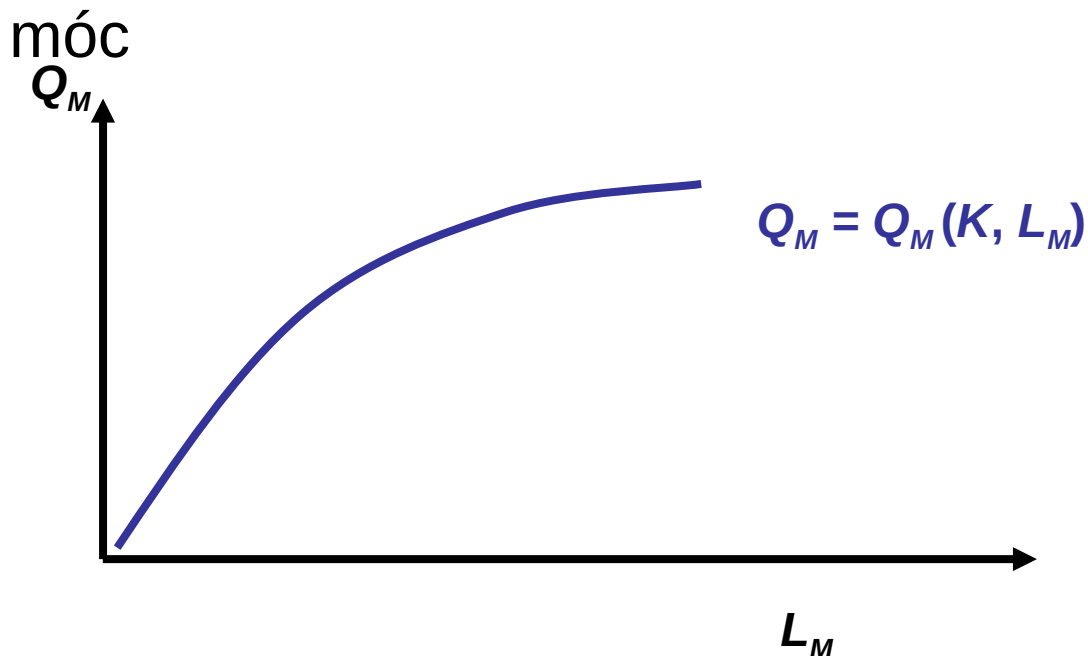
- Q_F là sản lượng thực phẩm
- T là diện tích đất của nền kinh tế
- L_F là lực lượng lao động tham gia SX thực phẩm

Lực lượng lao động của nền kinh tế

- Lực lượng lao động trong nền kinh tế sẽ bằng lao động tham gia SX máy móc và thực phẩm:

$$L_M + L_F = L \quad (4-3)$$

- Hình 4.1. Đường giới hạn khả năng sx đối với máy



Giá cả, tiền lương và phân phối lao động

- Xác định tiền lương đối với lao động

$$MPL_M \times P_M = w$$

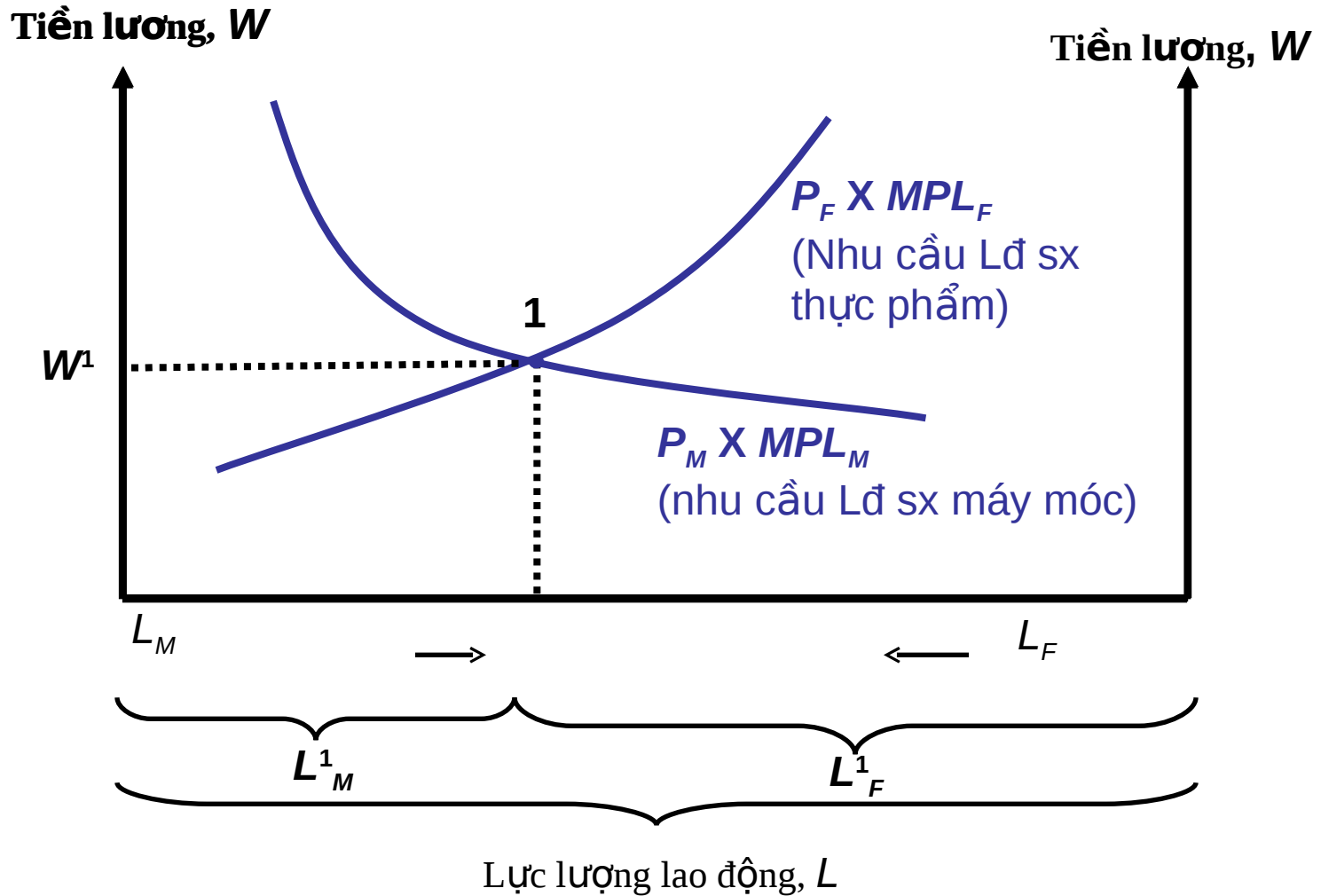
(tiền lương bằng với doanh thu biên của Sp máy móc)

$$MPL_F \times P_F = w$$

(tiền lương bằng với doanh thu biên của Sp thực phẩm)

– Tiền lương sẽ bằng nhau giữa các ngành

Phân phối lao động



- Khi giá của thực phẩm và máy móc thay đổi sẽ tác động đến việc phân phối lao động như thế nào?

- 2 trường hợp có thể xảy ra:
 - Giá thay đổi theo tỷ lệ như nhau
 - Sự thay đổi tỷ lệ giá (P_M/P_F)

2. THẤT NGHIỆP

- ❑ *Một người bị coi là thất nghiệp khi:*
 - *Trong độ tuổi lao động.*
 - *Có khả năng lao động.*
 - *Muốn tìm việc.*
 - *Không tìm được việc làm.*

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP

- *Tỷ lệ thất nghiệp đo lường mức thất nghiệp trong nền kinh tế.*
 - *Số người thất nghiệp: gồm những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, đang tìm việc nhưng chưa có việc làm.*
 - *Lực lượng lao động: bao gồm toàn bộ những người có việc làm và những người thất nghiệp.*

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100\%$$

3. CÁC LOẠI THẤT NGHIỆP

(1) Thất nghiệp cọ xát: gồm những người tạm thời không có việc trong thời gian chuyển công tác hoặc chuyển chỗ ở.

VD: - Tìm việc sau khi tốt nghiệp hoặc chuyển chỗ ở đến một thành phố mới.

- Không làm ở cty A nữa mà chuyển đến cty B → trong thời gian nghỉ làm ở cty A, hoàn tất hồ sơ chuyển công việc và đến lúc được nhận vào cty B là thời gian thất nghiệp tạm thời.

CÁC LOẠI THẤT NGHIỆP

(2) *Thất nghiệp do cơ cấu:*

- *Do sự thay đổi về cơ cấu phát triển các ngành khác nhau trong nền kinh tế sẽ phát sinh thất nghiệp: ngành này mở rộng, ngành kia thu hẹp → một số công nhân ở ngành thu hẹp sẽ bị thất nghiệp.*

VD: Thị trường mây tre lá bị thu hẹp trong khi ngành CN may phát triển → SX mây tre lá co lại → công nhân trong ngành mây tre lá thất nghiệp.

CÁC LOẠI THẤT NGHIỆP

(3) Thất nghiệp chu kỳ:

- *Phát sinh trong các chu kỳ kinh tế.*
- *Xuất hiện khi nền kinh tế suy thoái, sản lượng quốc gia giảm thấp*
 - *các doanh nghiệp sa thải bớt công nhân*
 - *tạo nên mức thất nghiệp chu kỳ*

Thực tế ở Việt Nam

- Người thất nghiệp: là người trong độ tuổi lao động, trong khoảng thời gian quan sát đã không làm đủ giờ tối thiểu qui định và có nhu cầu tìm việc mới
- Lao động trong độ tuổi: 15 đến hết 59 tuổi đối với nam và 15 đến hết 54 tuổi đối với nữ

$$tylethatnghiep(\%) = \frac{songuoithatnghiep}{laodongtrongdotuoi} * 100$$

4. TOÀN DỤNG LAO ĐỘNG

- *Toàn dụng lao động* là mức sử dụng lao động tương ứng với mức thất nghiệp cơ cấu với thất nghiệp cơ cấu.
- Bất kỳ khi nào có thất nghiệp chu kỳ thì không có toàn dụng lao động.
- *Tỷ lệ thất nghiệp toàn dụng lao động (%) = tỷ lệ lao động thất nghiệp cơ cấu (%) + Tỷ lệ lao động thất nghiệp cơ cấu (%).*

TOÀN DỤNG LAO ĐỘNG

- Toàn dụng lao động là mức độ sử dụng lao động tối đa (tương ứng với mức thất nghiệp tối thiểu).
 - Sản lượng tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp toàn dụng là sản lượng tiềm năng.
- Tỷ lệ thất nghiệp tối thiểu tương ứng với tỷ lệ thất nghiệp không gây ra lạm phát được gọi là **tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên**

5. TỈ LỆ THẤT NGHIỆP TỰ NHIÊN

- $L = E + U$

(với L là quy mô lao động, E là số LĐ có việc làm, U là số LĐ không có việc làm)

→ *Tỉ lệ thất nghiệp là U/L*

→ U/L phụ thuộc vào tỉ lệ mất việc (s%) và tỉ lệ tìm được việc làm (f%)

→ $U/L = s / (s+f)$

→ *Muốn làm giảm tỉ lệ thất nghiệp phải làm giảm tỉ lệ mất việc và làm tăng tỉ lệ tìm được việc làm*

6. NGUYÊN NHÂN CỦA THẤT NGHIỆP

(1) Thời gian tìm việc

(2) Chính sách công

→ chính sách bảo hiểm (trợ cấp) thất nghiệp

(3) Sự cứng nhắc của tiền lương

→ luật tiền lương tối thiểu và hiệu quả tiền lương

7. ĐỊNH LUẬT OKUN

- Mỗi quan hệ nghịch chiều giữa thất nghiệp và GDP

$$\% \text{ thay đổi của GDP thực} = 3\% - 2 \times \text{sự thay đổi trong tỷ lệ thất nghiệp}$$

- Nếu tỷ lệ thất nghiệp không đổi, GDP thực tăng lên là bao nhiêu?
- Cho mỗi phần trăm tăng lên trong tỷ lệ thất nghiệp, GDP thực giảm 2%.
- Nếu thất nghiệp gia tăng từ 6-8%, khi đó tăng trưởng GDP thực là -1% => Nền kinh tế bị suy thoái